

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 178 /DVKT - VP

Về việc công bố Báo cáo
tài chính hợp nhất quý 4/2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2015 của Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giải trình chênh lệch số liệu lợi nhuận sau thuế hợp nhất giữa quý 4/2015 và quý 4/2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Ban TGD (đề b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *175* /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất quý
4/2015 so với quý 4/2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày *03* tháng *02* năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 02/02/2016, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2015 đạt 175.714 triệu đồng, giảm 630.553 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 4/2014, tương đương giảm 78,21%. Biến động này chủ yếu là do:

- Thị trường giảm do ảnh hưởng của giá dầu giảm đã làm cho doanh thu, lợi nhuận của các dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí giảm mạnh, bao gồm: Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ khảo sát địa chấn (2D,3D); Dịch vụ căn cứ cảng phục vụ dịch vụ dầu khí; Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển; Dịch vụ cơ khí dầu khí;

- Tổng công ty thực hiện trích chi phí dự phòng và chi phí của các Dự án theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

man

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



lee
Nguyễn Văn Mậu

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2015

0100

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

D.Đ.Đ.Đ.P.

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN
 Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.924.273.142.480	16.930.157.471.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.118.484.349.643	8.194.248.685.277
1. Tiền	111		3.982.995.416.054	4.271.825.574.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.135.488.933.589	3.922.423.110.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	450.200.000.000	4.110.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		450.200.000.000	4.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.635.913.316.758	7.870.722.910.686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.278.216.474.953	5.853.568.751.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		306.614.970.047	199.453.519.993
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28.757.555.368	36.515.902.584
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.150.400.928.245	1.821.729.296.365
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(128.076.611.855)	(40.544.560.242)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.195.845.290.679	587.657.841.570
1. Hàng tồn kho	141		1.201.542.205.828	592.316.102.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.696.915.149)	(4.658.260.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		523.830.185.400	273.418.033.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	23.292.401.646	48.859.148.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	460.424.365.348	173.928.156.341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	40.113.418.406	50.630.728.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.589.598.378.925	9.753.500.396.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		264.487.177.482	61.517.311.592
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		244.074.972.015	9.147.069.540
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	27.386.928.007
3. Phải thu dài hạn khác	216		20.412.205.467	24.983.314.045
II. Tài sản cố định	220		4.722.095.754.418	4.628.104.831.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.697.515.216.579	4.601.222.404.035
- Nguyên giá	222		11.653.416.894.534	10.674.309.633.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.955.901.677.955)	(6.073.087.229.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.580.537.839	26.882.427.438
- Nguyên giá	228		71.472.164.725	60.166.827.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.891.626.886)	(33.284.400.007)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	202.277.135.763	-
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.003.650.691)	-

Handwritten signature

Handwritten signature

50
 NG
 HÃ
 Y T
 KH
 NA
 IÔ

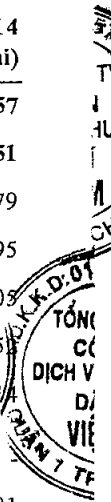


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		424.420.945.500	429.563.309.799
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	369.678.895.035	338.243.865.136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	54.742.050.465	91.319.444.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.190.646.007.161	3.981.739.820.822
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.151.961.674.439	3.886.533.596.834
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	61.030.000.000	133.783.043.710
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.345.667.278)	(38.576.819.722)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		785.671.358.601	652.575.122.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	742.636.563.586	652.523.086.884
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		43.034.795.015	52.036.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.513.871.521.405	26.683.657.867.907

NGUỒN VỐN			31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.664.984.581.797	15.728.723.327.457
I. Nợ ngắn hạn	310		10.059.975.977.478	11.506.376.906.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	4.409.513.661.495	5.111.786.817.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		990.133.013.717	1.060.268.509.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	197.745.283.081	424.856.260.803
4. Phải trả người lao động	314		463.339.378.629	424.254.456.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.553.787.720.222	2.144.289.091.814
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		15.754.849.030	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	6.677.099.560	14.636.435.201
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	1.033.814.139.895	1.170.292.053.321
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	763.964.845.141	751.764.086.591
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	332.037.588.994	184.993.104.955
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		293.208.397.714	219.236.091.138
II. Nợ dài hạn	330		4.605.008.604.318	4.222.346.421.006
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	66.267.935.109	132.535.870.219
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.235.029.240.324	1.029.858.268.584
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	226.141.693.908	2.242.606.885
4. Phải trả dài hạn khác	337		203.242.385	636.932.136
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.483.795.424.317	1.827.999.608.092
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	274.449.670.453	107.157.361.894
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.271.110.020.004	1.092.112.627.098
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		48.011.377.818	29.803.146.098

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



NGUỒN VỐN		31/12/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11.848.886.939.608		10.954.934.540.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	11.848.886.939.608		10.954.934.540.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000		4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000		4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.545.660.000		39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.418.539.906.052		1.847.210.152.285
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.299.841.190.750		3.159.343.755.210
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.190.438.421.192		693.750.173.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.109.402.769.558		2.465.593.581.460
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.623.955.972.806		1.441.830.762.955
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.513.871.521.405		26.683.657.867.907



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 02 tháng 02 năm 2016
 Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014 (Trình bày lại)	Lũy kế Năm 2015	Lũy kế Năm 2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.039.246.669.101	8.781.343.235.877	23.363.592.847.111	31.704.046.085.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.039.246.669.101	8.781.343.235.877	23.363.592.847.111	31.704.046.085.934
4. Giá vốn hàng bán	3.580.353.381.048	7.806.256.407.438	21.221.675.353.681	29.109.644.578.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	458.893.288.053	975.086.828.439	2.141.917.493.430	2.594.401.507.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	91.774.854.439	73.942.418.454	351.300.579.820	218.211.425.598
7. Chi phí tài chính	114.253.759.218	60.121.278.862	349.632.598.887	193.415.402.193
Trong đó: chi phí lãi vay	16.815.734.707	20.769.751.766	70.937.160.828	95.491.794.579
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	186.753.638.145	141.100.847.861	738.858.362.550	543.824.853.736
9. Chi phí bán hàng	32.656.196.507	44.765.546.760	98.442.529.933	116.107.066.644
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	305.225.074.623	236.027.658.560	865.459.571.199	708.908.058.045
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	285.286.750.289	849.215.610.572	1.918.541.735.781	2.338.007.259.874
12. Thu nhập khác	51.535.607.987	138.746.397.040	144.609.179.127	226.676.721.808
13. Chi phí khác	37.817.388.593	9.540.549.654	60.394.275.154	20.694.364.339
14. Lợi nhuận khác	13.718.219.394	129.205.847.386	84.214.903.973	205.982.357.469
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	299.004.969.683	978.421.457.958	2.002.756.639.754	2.543.989.617.343
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	118.301.453.586	157.052.235.432	372.602.623.954	451.143.350.776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	4.989.021.684	15.101.494.009	162.683.085.244	101.655.443.589
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	175.714.494.413	806.267.728.517	1.467.470.930.556	1.991.190.822.978
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	240.701.681.273	807.068.392.926	1.491.073.258.351	1.974.763.911.955
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(64.987.186.860)	(800.664.409)	(23.602.327.795)	16.426.911.023
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	3.036	4.421

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VNĐ

Từ 01/01/2014 đến

31/12/2014

(Trình bày lại)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	2.002.756.639.754	2.543.989.617.343
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	930.484.273.578	982.740.876.328
- Các khoản dự phòng	387.851.430.443	(40.759.929.809)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	18.124.450.401	19.124.728.474
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(177.306.013.835)	(154.147.964.541)
- Chi phí lãi vay	70.937.160.828	95.491.794.579
- Các khoản điều chỉnh khác	18.132.041.244	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.250.979.982.413	3.446.439.122.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.774.596.657.979	(301.892.191.003)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(532.505.476.160)	(211.537.729.382)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.955.016.874.813)	1.663.370.925.987
- Tăng giảm chi phí trả trước	(63.049.379.810)	(59.552.492.743)
- Tiền lãi vay đã trả	(76.563.627.232)	(102.733.432.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(442.942.805.795)	(509.399.228.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	28.393.094.936	16.293.404.013
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(223.914.893.934)	(179.574.281.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.759.976.677.584	3.761.414.096.235
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(734.716.984.903)	(269.873.037.894)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.829.152.854	9.237.911.657
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(446.090.000.000)	(4.110.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	37.374.145.852	36.197.370.505
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.607.515.697)	(36.571.200.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.524.303.246	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	177.013.093.105	140.878.011.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(914.673.805.543)	(124.240.944.388)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	358.910.191.041	28.594.428.783
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(786.478.291.675)	(774.463.151.130)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(583.764.176.200)	(573.205.286.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.011.332.276.834)	(1.319.074.008.682)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(166.029.404.793)	2.318.099.143.165
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	8.194.248.685.277	5.856.522.432.948
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	90.265.069.159	19.627.109.164
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	8.118.484.349.643	8.194.248.685.277

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nội; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00

01504
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà Petro Vietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/12/2015:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

00
C
P
U
T
K
B
T
C
D
I
C
H
T
U
A
N
1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

150
DNG
HÁ
Y T
KH
NA
10
10014
NG CÔN
CỔ PH
VỤ KỸ
DẦU K
VIỆT N
TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty Liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc

ST
N
HU
M
CH
GTY
.N
THUAT
II
M
CHI N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các Công ty này.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

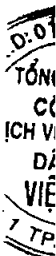
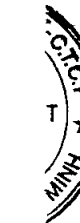
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phân ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

007
CÒN
PH
KỸ
U KH
T NAI
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hội tở do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

05/1
GTY
N
H
1
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

ST
ON
C
H
D
VI
T

ST
ON
C
H
D
VI
T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

27. Trình bày lại Báo cáo tài chính năm trước

Tổng công ty trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã phát hành ngày 23 tháng 03 năm 2015 để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước và phân loại lại các khoản mục theo hướng dẫn của Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các khoản mục thay đổi của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 như sau:



100
G C C
J P T
Y K I
U K
T N I
H O

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số đã trình bày <u>VNĐ</u>	Số trình bày lại <u>VNĐ</u>	Thay đổi	
			Do phân loại lại theo TT200 của Bộ Tài chính <u>VNĐ</u>	Do điều chỉnh của KTNN <u>VNĐ</u>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	31.516.161.203.972	31.704.046.085.934	-	187.884.881.962
Giá vốn hàng bán	29.070.471.588.799	29.109.644.578.512	-	39.172.989.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	710.659.081.658	708.908.058.045	-	(1.751.023.613)
Thu nhập khác	160.933.654.896	226.676.721.808	-	65.743.066.912
Thuế TNDN thực hiện	402.398.791.071	451.143.350.776	-	48.744.559.705
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.823.729.399.909	1.991.190.822.978	-	167.461.423.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN

Các khoản trong đương tiền	3.927.569.993.108	3.922.423.110.330	(5.146.882.778)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.646.895.381.826	5.853.568.751.986	-	206.673.370.160
Trả trước cho người bán ngắn hạn	208.600.589.533	199.453.519.993	(9.147.069.540)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	36.515.902.584	36.515.902.584	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.719.315.800.084	1.821.729.296.365	95.545.219.083	6.868.277.198
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.278.386.517)	(40.544.560.242)	-	733.826.275
Hàng tồn kho	903.248.770.304	592.316.102.390	(338.295.901.180)	27.363.233.266
Chi phí trả trước ngắn hạn	46.904.669.115	48.859.148.465	-	1.954.479.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	174.003.277.948	173.928.156.852	-	(75.121.096)
Tài sản ngắn hạn khác	112.697.706.856	-	(112.697.706.856)	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	9.147.069.540	9.147.069.540	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	27.386.928.007	27.386.928.007	-
Phải thu dài hạn khác	30.000.000	24.983.314.045	24.953.314.045	-
Tài sản cố định vô hình	25.601.411.271	25.601.411.271	-	-
- Nguyên giá	58.824.135.445	60.166.827.445	-	1.342.692.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.222.724.174)	(33.284.400.007)	-	(61.675.833)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	338.243.865.136	338.243.865.136	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	197.685.874.301	133.783.043.710	(63.902.830.591)	-
Chi phí trả trước dài hạn	652.105.153.551	652.523.086.884	-	417.933.333
Tài sản dài hạn khác	2.653.943.494	-	(2.653.943.494)	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	52.036.044	52.036.044	-
NGUỒN VỐN				
Phải trả người bán ngắn hạn	5.118.264.822.271	5.111.786.817.079	-	(6.478.005.192)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.090.126.777.779	1.060.268.509.195	(1.029.858.268.584)	-

Handwritten signature

Handwritten signature

013
CỘ
PH
KỶ
J K
[N
HỒ
150
NG
ẤN
TH
HÍ
IM
CV

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số đã trình bày VNĐ	Số trình bày lại VNĐ	Thay đổi	
			Do phân loại lại theo TT200 của Bộ Tài chính VNĐ	Do điều chỉnh của KTTN VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	352.909.921.821	424.856.260.805	-	71.946.338.984
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.257.413.411.257	2.144.289.091.814	(184.676.638.955)	71.552.319.512
Phải trả ngắn hạn khác	1.173.182.888.149	1.170.292.053.321	-	(2.890.834.828)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	184.676.638.955	184.676.638.955	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	1.029.858.268.584	1.029.858.268.584	-
Dự phòng phải trả dài hạn	1.148.486.853.990	1.092.112.627.098	-	(56.374.226.892)
Quỹ đầu tư phát triển	1.555.192.138.475	1.847.210.152.285	292.018.013.810	-
Quỹ dự phòng tài chính	292.018.013.810	-	(292.018.013.810)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.998.016.072.265	3.159.343.755.210	-	161.327.682.945
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.435.697.022.831	1.441.830.762.955	-	6.133.740.124
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Khấu hao tài sản cố định	982.679.200.495	982.740.876.328	-	61.675.833
Các khoản dự phòng	16.348.123.358	(40.759.929.809)	-	(57.108.053.167)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(88.425.664.741)	(301.892.191.003)	-	(213.466.526.262)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(184.174.496.116)	(211.537.729.382)	-	(27.363.233.266)
Tăng, giảm các khoản phải trả	1.583.132.549.994	1.663.370.925.987	-	80.238.375.993
Tăng giảm chi phí trả trước	(57.180.080.060)	(59.552.492.743)	-	(2.372.412.683)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(268.530.345.894)	(269.873.037.894)	-	(1.342.692.000)

MHL

Van

05
 IG T
 AN
 THU
 HI
 M
 CH
 TY
 JAT
 W

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Tiền	3.982.995.416.054	4.271.825.574.947
Trong đó:		
- Tiền mặt	10.845.491.662	5.851.935.643
- Tiền gửi ngân hàng	3.965.393.140.725	4.265.737.696.117
- Tiền đang chuyển	6.756.783.667	235.943.187
Các khoản tương đương tiền	4.135.488.933.589	3.922.423.110.330
Tổng	8.118.484.349.643	8.194.248.685.277

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/12/2015 (120,47 triệu USD). Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/12/2015.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/12/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	450.200.000.000	450.200.000.000	4.110.000.000	4.110.000.000
Tổng	450.200.000.000	450.200.000.000	4.110.000.000	4.110.000.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

3. Phải thu khách hàng:

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	609.725.666.035	1.217.839.892.795
Cuu Long Joint Operating Company	209.439.091.600	785.592.309.431
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	483.710.619.276	442.519.421.436
Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác DK trong nước	198.158.212.048	415.422.486.333
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	392.380.965.986	277.484.054.811
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	94.967.227.291	148.086.003.194

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Hoang Long Joint Operating Company	15.104.757.801	151.870.438.952
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	33.691.847.770	136.227.250.151
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	-	35.294.709.054
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	161.969.108.539	54.582.444.790
Korea National Oil Corporation	38.280.726.669	30.088.834.204
Sapura Kencana TL Offshore Sdn Bhd	118.886.720.480	-
Afcons Infrastructure Limited	34.099.660.608	92.905.883.272
PC Vietnam Limited	92.292.636.118	188.245.940.236
PTSC South East Asia Pte. Ltd	63.938.116.350	37.714.320.000
Talisman Malaysia Limited	23.506.450.718	104.401.659.981
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	54.307.304.320	33.062.375.902
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	19.334.173.840	146.822.128.184
Thang Long Joint Operating Company	2.678.089.073	134.520.948.760
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	52.684.294.987	37.102.764.345
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	20.998.584.529	18.418.347.764
Tổ hợp nhà thầu JGCS	142.396.652.665	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.573.917.895	-
Công ty TNHH Đối Tác Dầu Mỏ	42.646.105.951	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.299.445.544.404	1.365.366.538.390
Tổng	4.278.216.474.953	5.853.568.751.986

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Phải thu khác:

	31/12/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:				
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	-	124.740.417.492	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	-	230.819.875.570	-
VPĐD Idemitsu Kosan Co., Ltd tại TP.HCM	179.567.269.713	-	-	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	160.751.821.743	-	99.000.802.393	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	90.847.767.158	-	52.345.374.030	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan)Limited	66.003.000.000	-	-	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện được khấu trừ	56.117.275.499	-	66.692.831.979	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.811.003.545	-	16.850.156.471	-
Talisman Malaysia Limited	20.293.373.860	-	56.924.499.844	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	14.151.516.545	-	5.013.338.694	-
VPĐH ENI Việt Nam	13.900.487.576	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	13.714.956.551	-	-	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.624.211.512	-	2.322.297.651	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	12.575.464.419	-	587.655.082.100	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	9.299.083.063	-	-	-
Công ty TNHH Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	9.223.591.072	-	-	-
Yinson Offshore Limited	7.678.232.934	-	-	-
PC Vietnam Limited	7.499.495.196	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	(Trình bày lại)			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	7.033.848.822	-	11.691.853.169	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	5.925.839.415	-	10.954.355.772	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	5.618.032.041	-	-	-
Văn phòng điều hành tại TP.HCM - Pearl Oil (Tephrite) Limited	-	-	171.155.857.061	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	106.170.902.377	-
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	-	-	89.385.784.972	-
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	-	-	28.743.632.143	-
Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	-	-	10.298.289.965	-
Văn phòng điều hành Công ty TNHH Origin Energy (Song Hong)	-	-	9.540.977.852	-
TL Offshore Sdn Bhd	-	-	9.990.954.859	-
CGG Services (Malaysia) Sdn Bhd	-	-	12.244.511.365	-
Phải thu ngắn hạn khác	61.204.364.519	-	119.187.500.606	-
Tổng	1.150.400.928.245	-	1.821.729.296.365	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn trong năm 2015.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn đã thực hiện cho Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu VPĐD Idemitsu Kosan Co., Ltd tại TP.HCM là khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D, dịch vụ khảo sát công trình ngầm đã thực hiện trong năm 2015.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Phải thu Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là khoản phải thu về lợi nhuận sẽ phân phối cho Tổng công ty theo thông báo của Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12.

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	(Trình bày lại)			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	25.661.984.631	-	3.034.660.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	82.493.809.506	5.696.915.149	147.919.120.379	4.658.260.820
Công cụ, dụng cụ	43.602.552.203	-	16.863.138.359	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.045.268.461.963	-	418.694.604.070	-
Hàng hóa	4.515.397.525	-	5.804.578.983	-
Cộng	1.201.542.205.828	5.696.915.149	592.316.102.390	4.658.260.820

K.Đ.Đ
TỔNG
C
DỊCH
D
V
N 1 7

15
ĐNG
TÀI
T
HÍ
4M
C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án NM Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	37.493.934.879
Dự án NM Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói B2 Cầu cảng	43.586.567.588
Dự án NM Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói SSF2	22.828.786.197
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	535.463.865.959
Dự án MLS	136.596.485.162
Dự án Khí thấp áp PTSC-PVGas	64.164.153.447
Dự án Chế tạo cấu kiện cho Sapura	21.761.976.344

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú I	301.308.440.489	301.308.440.489	274.173.592.409	274.173.592.409
Dự án Bio Ethanol	68.370.454.546	68.370.454.546	64.070.272.727	64.070.272.727
Tổng	369.678.895.035	369.678.895.035	338.243.865.136	338.243.865.136

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
PTSC Tower Vũng Tàu	-	8.620.653.020
Cầu tháp 16 tấn số 03 - CKHH	-	4.039.334.818
Văn phòng làm việc PTSC Hà Nội	-	2.784.490.476
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	3.723.232.409	3.444.071.479
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.413.480.790	1.047.770.000
Đầu tư Bến số 2- Cảng Tổng Hợp Dung Quất	-	51.440.892.500
Hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải tập trung	-	15.746.865.753
Dự án nâng cấp cầu Cảng PTSC Thanh Hóa	-	2.105.470.000
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	2.173.867.943	-
Nâng cấp nhà kho tại Cảng Hòn La	1.262.545.814	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 khách sạn dầu khí	17.995.830.691	-
Công trình Nhà sơn di động tại Thanh Hóa	853.599.059	-
Nâng cấp công Cảng tại Thanh Hóa	372.727.273	-
Đầu tư xây dựng căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình	15.258.780.716	-
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha - Sao Mai Bến Đình	2.718.983.969	-
Hệ thống truyền hình	1.733.200.000	-
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	7.235.801.801	2.089.896.617
Tổng	54.742.050.465	91.319.444.663

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.976.633.501	50.630.728.443
Thuế thu nhập cá nhân	18.510.374	-
Các loại thuế khác	118.274.531	-
Tổng	40.113.418.406	50.630.728.443

001

CÔ

PH

KỸ

U K

T N

HỒ

T
T
T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	3.022.134.219.158	1.437.721.867.883	6.100.884.724.229	108.773.059.516	4.795.762.333	10.674.309.633.119
Tăng trong năm	296.965.445.486	218.089.434.360	468.308.639.924	20.126.245.782	27.493.324.932	1.030.983.090.484
Mua trong năm	289.288.859	181.821.010.552	424.142.137.396	19.109.228.047	675.274.785	626.036.939.639
Xây dựng cơ bản hoàn thành	95.624.836.766	10.404.624.314	-	397.592.636	-	106.427.053.716
Tăng do mua bán chuyển đổi (*)	197.674.815.458	4.264.795.716	44.166.502.528	619.425.099	26.818.050.147	273.543.588.948
Tăng khác	3.376.504.403	21.599.003.778	-	-	-	24.975.508.181
Giảm trong năm	-	1.558.237.530	47.252.095.273	3.065.496.266	-	51.875.829.069
Thanh lý, nhượng bán	-	1.558.237.530	23.726.185.201	2.954.296.266	-	28.238.718.997
Giảm khác	-	-	23.525.910.072	111.200.000	-	23.637.110.072
Số dư tại 31/12/2015	3.319.099.664.644	1.654.253.064.713	6.521.941.268.880	125.833.809.032	32.289.087.265	11.653.416.894.534
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	1.514.072.476.794	726.352.188.261	3.753.051.784.162	77.938.794.859	1.671.985.008	6.073.087.229.084
Tăng trong năm	178.131.344.109	211.917.376.183	533.747.916.079	22.718.745.412	11.274.059.507	957.789.441.289
Khấu hao trong năm	173.353.563.567	192.384.227.938	525.919.337.705	22.280.921.096	2.992.369.275	916.930.419.581
Tăng do mua bán chuyển đổi (*)	4.777.780.542	972.100.069	7.828.578.374	437.824.316	8.281.690.232	22.297.973.532
Tăng khác	-	18.561.048.176	-	-	-	18.561.048.176
Giảm trong năm	3.004.607.428	1.889.927.258	67.014.961.464	3.065.496.266	-	74.974.992.416
Thanh lý, nhượng bán	-	1.889.927.258	24.813.385.201	2.996.796.266	-	29.700.108.725
Giảm khác	3.004.607.428	-	42.201.576.263	68.700.000	-	45.274.883.691
Số dư tại 31/12/2015	1.689.199.213.475	936.379.637.186	4.219.784.738.777	97.592.044.005	12.946.044.515	6.955.901.677.955
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015	1.508.061.742.364	711.369.679.622	2.347.832.940.067	30.834.264.657	3.123.777.325	4.601.222.404.035
Số dư tại 31/12/2015	1.629.900.451.169	717.873.427.527	2.302.156.530.103	28.241.765.027	19.343.042.750	4.697.515.216.579

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.941 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.067 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.369 tỷ đồng.

(*) Từ ngày 17/7/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đã trở thành công ty con của Tổng công ty theo quy định và Tổng công ty đã thực hiện hợp nhất toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty từ kỳ báo cáo tài chính quý 3/2015 theo quy định.

Thực hiện Nghị quyết số 906/NQ-DVKT-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành ngày 15/12/2015, Tổng công ty thực hiện sát nhập Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà vào Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện hợp nhất toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty từ kỳ báo cáo tài chính quý 4/2015 theo quy định.

9. Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VNĐ*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	58.824.607.445	32.000.000	60.166.827.445
Tăng trong năm	-	10.388.474.480	916.862.800	11.305.337.280
Mua trong năm	-	8.680.371.600	916.862.800	9.597.234.400
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.654.730.000	-	1.654.730.000
Tăng do mua bán chuyển đổi (*)	-	53.372.880	-	53.372.880
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	69.213.081.925	948.862.800	71.472.164.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	-	33.258.329.928	26.070.079	33.284.400.007
Tăng trong năm	-	13.019.297.030	587.929.849	13.607.226.879
Khấu hao trong năm	-	12.965.924.150	587.929.849	13.553.853.999
Tăng do mua bán chuyển đổi (*)	-	53.372.880	-	53.372.880
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	46.277.626.958	613.999.928	46.891.626.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	25.566.277.517	5.929.921	26.882.427.438
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	22.935.454.967	334.862.872	24.580.537.839

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê:**

	Đơn vị tính: VNĐ			
	31/12/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
Nguyên giá				
- Cơ sở hạ tầng	-	229.280.785.454	-	229.280.785.454
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Cơ sở hạ tầng	-	27.003.650.691	-	27.003.650.691
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng	-	202.277.135.763	-	202.277.135.763

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
a) Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí vật tư, thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadeus	4.789.313.798	10.853.590.063
Chi phí di chuyển tàu	-	14.929.137.921
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	4.568.862.973	4.523.678.761
Chi phí sửa chữa tàu PTSC	-	2.114.225.372
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	8.745.543.130	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.188.681.745	16.438.516.348
Tổng	23.292.401.646	48.859.148.465
b) Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	308.895.368.087	313.390.953.975
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	4.596.066.114	-
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	9.916.260.348	13.882.764.492
Chi phí pre operation tàu FPSO Lam Sơn	24.914.233.081	42.536.101.769
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	95.176.078.221	99.014.853.855

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	17.076.766.495	24.295.288.131
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	120.762.280.007	124.616.395.331
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	35.940.595.427	-
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	105.042.820.015	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.316.095.791	34.786.729.331
Tổng	742.636.563.586	652.523.086.884

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.820.333.240.787
Phân kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	1.063.315.071.101	633.591.472.310
Trong năm	738.858.362.551	543.824.853.736
Trừ: Lợi nhuận được chia	(130.021.500.000)	(111.215.970.000)
	4.151.961.674.439	3.886.533.596.834

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BỘ
 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Ngày 24/11/2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 864/NQ-DVKT-HĐQT về việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà thành Công ty TNHH MTV và ngày 15/12/2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 906/NQ-DVKT-HĐQT về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà thành Chi nhánh Tổng công ty. Theo đó, Tổng công ty sẽ thực hiện thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà và giao Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng tiếp nhận nguyên trạng toàn bộ Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà. Ngày 16/12/2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 909/QĐ-DVKT-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình là công ty cổ phần với hoạt động chính là đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác tổ hợp cảng, căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí tại khu vực Sao Mai - Bến Đình thuộc thành phố Vũng Tàu. Tại ngày 17/07/2015, Tổng công ty đã hoàn thành việc mua thêm cổ phiếu và nâng tỷ lệ nắm giữ của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình lên 25.500.000 cổ phần, tương ứng với 51% vốn điều lệ.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	-	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	-	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	-	47.011.200.000

Handwritten signature

Handwritten signature

D:
T:
CH
1
100
CÔNG
HẢI
Y T
KH
NA
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	-
Tổng	61.030.000.000	133.783.043.710
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(22.345.667.278)	(38.576.819.722)
	38.684.332.722	95.206.223.988



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	98.284.915.041	98.284.915.041	5.463.872.936	5.463.872.936
Nợ dài hạn đến hạn trả	665.679.930.100	665.679.930.100	746.300.213.655	746.300.213.655
Tổng	763.964.845.141	763.964.845.141	751.764.086.591	751.764.086.591
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	665.679.930.100	665.679.930.100	746.300.213.655	746.300.213.655
Trong năm thứ hai	1.082.773.569.670	1.082.773.569.670	1.209.681.880.620	1.209.681.880.620
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	323.352.654.520	323.352.654.520	585.398.262.499	585.398.262.499
Sau năm năm	77.669.200.127	77.669.200.127	32.919.464.973	32.919.464.973
	2.149.475.454.417	2.149.475.454.417	2.574.299.821.747	2.574.299.821.747
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(665.679.930.100)	(665.679.930.100)	(746.300.213.655)	(746.300.213.655)
Số phải trả sau 12 tháng	1.483.795.424.317	1.483.795.424.317	1.827.999.608.092	1.827.999.608.092

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Phải trả người bán

	31/12/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
SapuraKencana TL Offshore Sdn Bhd	263.724.256.796	263.724.256.796	-	-
Saipem Asia Sdn Bhd	107.980.161.683	107.980.161.683	611.860.108.986	611.860.108.986
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	416.809.680.000	416.809.680.000	343.917.686.258	343.917.686.258
PTSC South East Asia Pte Ltd	218.518.898.640	218.518.898.640	148.847.926.453	148.847.926.453
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	145.554.690.702	145.554.690.702	66.267.935.110	66.267.935.110
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	102.956.502.529	102.956.502.529	46.967.156.013	46.967.156.013
Công ty TNHH Hải Dương	65.267.102.969	65.267.102.969	48.414.701.741	48.414.701.741
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	30.432.474.814	30.432.474.814	67.061.555.143	67.061.555.143
Gulfmark Asia Pte Ltd	68.428.235.263	68.428.235.263	173.760.952.852	173.760.952.852
Emas Offshore Construction & Production Pte Ltd	-	-	63.847.436.080	63.847.436.080
Nouvo Pignone S.P.A	-	-	-	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	29.689.553.662	29.689.553.662	142.293.963.350	142.293.963.350
Công ty TNHH TM-DV Vận Tải - Đại Lý Tàu Biển Bình An	1.510.370.380	1.510.370.380	14.526.371.883	14.526.371.883
Posh Semco Pte Ltd	23.526.759.276	23.526.759.276	139.684.150.580	139.684.150.580
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	27.185.944.800	27.185.944.800	29.111.008.000	29.111.008.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	28.496.076.521	28.496.076.521	26.810.461.079	26.810.461.079



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	8.090.883.521	8.090.883.521	52.038.776.438	52.038.776.438
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	26.498.508.772	26.498.508.772	52.691.145.177	52.691.145.177
Yinson Marine Services Sdn Bhd	27.649.008.138	27.649.008.138	51.672.704.759	51.672.704.759
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	-	-	18.028.400.860	18.028.400.860
Yinson Orchid Pte. Ltd	-	-	47.409.762.381	47.409.762.381
Công ty Cổ phần MHC	-	-	45.233.847.000	45.233.847.000
Grosshipmanagement Limited	-	-	29.690.707.030	29.690.707.030
CGG Services SA	-	-	25.508.766.648	25.508.766.648
CH Offshore Ltd	-	-	64.691.381.434	64.691.381.434
Bourbon Labuan Asset	-	-	40.297.024.000	40.297.024.000
Toisa Limited	-	-	49.856.197.316	49.856.197.316
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.817.194.553.029	2.817.194.553.029	2.711.296.690.508	2.711.296.690.508
Tổng	4.409.513.661.495	4.409.513.661.495	5.111.786.817.079	5.111.786.817.079
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
Tổng	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	10.126.900.479	91.928.069.364
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.287.348.232	202.281.625.013
Thuế thu nhập cá nhân	22.220.425.806	22.023.558.796
Thuế nhà đất	4.213.486.784	25.463.787
Các loại thuế khác	39.897.121.780	108.580.275.671
Tổng	197.745.283.081	424.856.260.805

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	91.928.069.364	488.458.731.782	570.259.900.667	10.126.900.479
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	156.142.017.595	156.142.017.595	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	171.850.793	171.850.793	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.268.174	24.164.216.999	24.181.485.173	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.650.896.570	372.602.623.956	442.942.805.795	81.310.714.731
Thuế thu nhập cá nhân	22.023.558.796	151.359.018.433	151.180.661.797	22.201.915.432
Thuế tài nguyên	-	421.516.268	421.516.268	-
Thuế nhà đất	25.463.787	10.056.455.401	5.868.432.404	4.213.486.784
Thuế môn bài	-	45.000.000	45.000.000	-
Các loại thuế khác	108.580.275.667	768.792.729.575	837.594.157.992	39.778.847.250
Các khoản phải nộp khác	-	757.094.000	757.094.000	-
Tổng	374.225.532.358	1.972.971.254.802	2.189.564.922.484	157.631.864.676

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.630.728.443	40.113.418.406
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	197.745.283.082	197.745.283.081

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Biển Đông	299.504.178.883	561.646.278.222
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	238.442.608.138	42.922.266.838
Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	330.407.263.475
Dự án Sư Từ Nâu	176.519.134.415	107.596.625.579
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	90.715.795.761	130.755.252.186
Giá vốn dịch vụ tàu CGG Amadeus, Bình Minh 02	94.746.401.449	103.586.367.328
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất và khảo sát công trình ngầm	34.139.964.844	30.510.134.076
Dự án Maharaja Lela South (MLS)	9.186.045.114	336.111.283.249
Dự án Nhà máy sản xuất NPK, NH3 tại Phú Mỹ	43.611.087.996	-
Dự án Ghana	100.330.164.620	-
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera (HRD)	51.597.502.775	88.975.832.848
Dự án Sư Từ Vàng 6X	49.161.840.000	-
Dự án Sư Từ Trắng Fullfill	48.547.509.167	-
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	10.740.479.804	37.146.692.300
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	52.438.032.663	96.572.281.670
Giá vốn dịch vụ tại Công ty Tàu DVĐK	21.321.925.820	48.699.589.495
Chi phí thuê bãi tại Dự án Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Nghi Sơn	10.000.000.000	5.000.000.000
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	9.572.329.927	15.479.172.332
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II	5.637.891.655	8.795.202.051
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	24.991.255.825	41.444.878.536
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 01	9.077.803.890	32.557.029.441
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	2.858.548.770	9.828.882.901
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	9.940.190.266	13.253.587.022
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng DVĐK	5.979.084.255	-
Dự án Bio Ethanol	28.542.446.554	-
Giá vốn dịch vụ thực hiện dự án	10.592.449.760	-
Chi phí lương, thưởng phải trả người lao động	7.066.778.086	-
Chi phí marketing	-	6.604.699.124
Chi phí dự án vận chuyển ống cho TLO	-	12.805.849.919
Dự án Thăng Long - Đông Đô	-	27.728.599.736

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Sư Tử Trắng	-	8.572.399.818
Dự án Booster Compressor	-	2.477.411.076
Chi phí phải trả khác	43.932.850.717	44.811.512.592
Tổng	1.553.787.720.222	2.144.289.091.814

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
a) Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	-
Dịch vụ bảo dưỡng công trình dầu khí biển	-	14.636.435.201
Doanh thu nhận trước khác	1.473.299.776	-
Tổng	6.677.099.560	14.636.435.201
b) Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	217.090.962.416	-
Dịch vụ bảo dưỡng công trình dầu khí biển	-	2.242.606.885
Dịch vụ căn cứ cảng	9.050.731.492	-
Tổng	226.141.693.908	2.242.606.885

20. Phải trả khác

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thuyền	402.177.441.565	400.700.531.130
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	349.068.201.763	382.752.004.016
Tổng công ty Xây dựng Đường Thuyền	58.209.744.759	55.561.395.338
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	49.873.999.702	40.518.408.320
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Thanh Hóa	-	39.338.750.137
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Nordic Maritime Pte Ltd	6.762.000.000	6.414.000.000

GIỚI THIỆU
 VẬT TƯ
 11/7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Phải trả khác ngắn hạn:		
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	83.202.468.286
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	32.485.093.301	48.404.069.023
Nova Carriers (Singapore) Pte Ltd	1.174.466.385	-
Chi Cục Hải Quan Cửa Khẩu Cảng Dung Quất	828.428.160	12.284.228.892
Tạm thu thuế TNCN người lao động	5.502.646.086	9.901.812.844
Các khoản khác liên quan đến hoạt động SXKD	-	9.637.417.250
Thuế nhà thầu phải nộp	7.347.111.773	6.554.086.832
Phải trả cổ tức các cổ đông	8.311.433.773	7.226.542.273
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	784.636.271
Cuu Long Joint Operating Company	3.759.479.209	-
Alfa Lava (India) Ltd	1.864.449.770	-
PC Vietnam Limited	14.219.767.472	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Chứng Khoán Thăng Long	3.078.500.783	-
Công ty TNHH Đa Dạng Yển Sơn	9.891.423.655	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	3.043.358.432	-
Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	2.807.953.323	-
Phải trả chi phí khác phục đầm và cầu tàu Cảng Đình Vũ	6.172.548.000	-
Các khoản phải trả khác	59.683.105.275	59.458.716.000
Tổng	1.033.814.139.895	1.170.292.053.321

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thủy là nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông bao gồm cổ tức năm 2014 và cổ tức các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận cổ tức.

CH
 V
 T
 PH
 KÝ
 JK
 N
 HC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án HUC Sư Tử Nâu	-	19.624.505.280
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	9.844.800.000	-
Dự án H4 modification	2.564.557.472	-
Dự án HUC MLS	16.916.044.600	-
Dự án HUC H5	4.094.120.675	-
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	147.505.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	59.935.640.000	-
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	3.374.620.867	5.362.170.057
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	1.718.734.880	6.031.629.817
Dự phòng phải trả ngắn hạn cho dự án Trường Sa	2.188.702.724	
Dự phòng phải trả khác	271.937.469	6.469.799.801
Tổng	332.037.588.994	184.993.104.955
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Chim Sáo	100.390.150.982	100.390.150.982
Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Trắng	30.492.733.169	30.492.733.169
Dự án Hải Sư Đen Trắng	155.860.354.444	155.860.354.444
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	181.401.290.146
Dự án Sư tử Vàng 6X	84.525.593.656	44.892.456.093
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera (HRD)	54.028.471.982	54.028.471.982
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí dự phòng sửa chữa theo định kỳ 5 năm trên tàu FPSO Lam Sơn	36.065.240.767	36.065.240.767
Tổng	1.271.110.020.004	1.092.112.627.098

10
 G
 O
 P
 U
 A
 U
 S
 T
 G
 I
 H
 I
 N
 T
 H
 I
 H
 I
 M
 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Khấu hao TSCĐ VNĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VNĐ	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	47.407.108.445	(6.844.234.018)	3.713.389.259	49.281.556.595	(200.715.182.175)	-	(107.157.361.894)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	48.428.331.456	(5.264.855.013)	(3.447.929.304)	(17.768.756.049)	(101.830.122.404)	(82.799.753.931)	(162.683.085.246)
Điều chỉnh do hợp nhất Công ty Sao Mai Bến Đình	-	-	-	(4.609.223.314)	-	-	(4.609.223.314)
Tại ngày 31/12/2015	95.835.439.901	(12.109.089.030)	265.459.955	26.903.577.232	(302.545.304.579)	(82.799.753.931)	(274.449.670.453)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	1.425.334	2.421.652	9.696.523
Tăng trong năm	-	6	-	717.564	78.670	16.497	1.978.797	2.791.534
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.427	1.974.764	1.991.191
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	423.308	77.551	-	4.033	504.892
Tăng khác	-	6	-	294.256	1.119	70	-	295.451
Giảm trong năm	-	-	-	-	292.018	-	1.241.105	1.533.123
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	536.041	536.041
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	698.444	698.444
Giảm khác	-	-	-	-	292.018	-	6.620	298.638
Số dư tại 31/12/2014	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.441.831	3.159.344	10.954.935
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.441.831	3.159.344	10.954.935
Tăng trong năm	-	-	-	571.737	-	270.645	1.491.480	2.333.862
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	3.280	-	3.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(23.602)	1.491.073	1.467.471
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	549.266	-	15.789	-	565.055
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	22.471	-	275.175	-	297.646
Tăng khác	-	-	-	-	-	3	407	410
Giảm trong năm	-	-	-	407	-	88.520	1.350.983	1.439.909
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	50.530	536.041	586.570
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	37.990	791.418	829.408
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	-	-	-	19.836	19.836
Giảm khác	-	-	-	407	-	-	3.688	4.095
Số dư tại 31/12/2015	4.467.004	39.546	-	2.418.540	-	1.623.956	3.299.841	11.848.887



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,53	249.755.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	5,03	224.871.740.000	5,79	258.800.740.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,06	1.697.377.250.000	36,71	1.639.799.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.200	-

e. Cổ phiếu

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.418.539.906.052	1.847.210.152.286



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2015	31/12/2014
Dollar Mỹ (USD)	120.477.599	134.350.464
Euro (EUR)	3.930	18.952
Dollar Singapore (SGD)	-	117.762
Bảng Anh (£)	319.468	2.989

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Dvt: tr.đồng

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	500.000	3.744.384
<i>Trong đó :</i>										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	9.866	245.000	1.519.741
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	39,20%	49,00%	
Tổng tài sản	2.259.592	500.758	932.089	538.080	614.478	710.461	2.058.604	126.320	851.889	8.592.271
Tổng nợ phải trả	1.398.993	242.143	980.959	123.846	156.108	264.994	1.056.827	82.454	292.222	4.598.547
Tài sản thuần	860.600	258.615	(48.870)	414.234	458.370	445.467	1.001.777	43.866	559.666	3.993.724
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	25.166	500.000	3.746.664
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	-	(140)
3. Quỹ đầu tư phát triển	77.836	6.212	4.707	9.881	24.762	5.086	-	6.232	44.061	178.778
4. LNST chưa phân phối	382.764	44.189	(353.577)	54.352	33.608	40.521	(169.722)	12.468	15.605	60.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	271.668	1.064	(384.628)	5.185	(0)	9.325	95.715	-	15.161	13.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	111.096	43.125	31.051	49.167	33.608	31.196	(265.437)	12.468	445	46.719

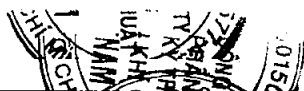


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	129.505	122.696	(2.349)	167.297	207.673	218.279	490.569	16.049	274.236	1.623.956
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	9.866	245.000	1.519.741
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	9.866	245.000	1.519.741
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	-	(69)
3. Quỹ đầu tư phát triển	11.713	3.044	226	3.991	11.219	2.492	-	1.919	21.590	56.194
4. LNST chưa phân phối	57.599	21.652	(16.994)	21.951	15.227	19.855	(83.113)	4.265	7.647	48.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	40.881	521	(18.487)	2.094	(0)	4.569	46.871	-	7.429	83.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	16.718	21.131	1.492	19.857	15.227	15.286	(129.984)	4.265	218	(35.790)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	124.376	51.339	31.051	49.167	39.539	36.701	(265.437)	14.669	500	81.905
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	18.716	25.156	1.492	19.857	17.914	17.984	(129.984)	5.017	245	(23.602)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



Two handwritten signatures in black ink, one on the left and one on the right, positioned above a horizontal line.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

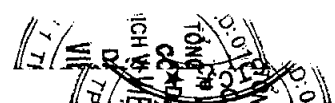
Tại ngày 31/12/2015 năm 2015

Đvt: triệu đồng

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.901.098	3.305.224	2.697.824	4.398.882	10.123.953	2.633.878	232.261	26.293.120
Tài sản nội bộ	1.133.859	159.704	227.471	1.270.151	1.231.580	690.014	40.766	4.753.546
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	1.767.238	3.145.520	2.470.353	3.128.730	8.892.373	1.943.864	191.496	21.539.575
Lãi từ công ty liên kết								1.369.607
Tài sản không phân bổ								3.604.690
Tổng tài sản hợp nhất								26.513.872
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.685.348	1.596.131	1.486.782	2.298.586	7.539.208	2.070.798	157.137	17.833.991
Nợ phải trả nội bộ	1.043.627	132.884	276.862	1.159.940	1.740.373	369.806	30.054	4.753.546
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	1.641.721	1.463.246	1.209.921	1.138.647	5.798.834	1.700.993	127.084	13.080.445
Nợ phải trả không phân bổ								1.584.539
Tổng nợ phải trả hợp nhất								14.664.985

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.514.895	3.280.372	2.173.921	2.189.724	8.506.365	1.549.672	1.148.643	23.363.593
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	271.807	470.425	234.845	381.902	1.787.828	2.792.777	174.211	6.113.795
Tổng doanh thu	4.786.702	3.750.797	2.408.766	2.571.626	10.294.193	4.342.449	1.322.854	29.477.388
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.954.805	3.118.582	2.232.217	1.710.124	7.778.590	1.285.826	1.141.531	21.221.675
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	271.807	470.425	234.845	381.902	1.787.828	2.792.777	75.079	6.014.663
Tổng giá vốn	4.226.612	3.589.007	2.467.062	2.092.026	9.566.419	4.078.603	1.216.610	27.236.339
Lợi nhuận gộp bộ phận	560.090	161.790	(58.296)	479.600	727.774	263.846	7.112	2.141.917
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								963.902
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								1.178.015
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết								738.858
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								1.668
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								84.215
Lợi nhuận trước thuế								2.002.757
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								535.286
Lợi nhuận trong năm								1.467.471

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	2.479.080.227.070	3.573.228.237.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.560.744.979.110	19.704.043.754.553
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.323.767.640.931	8.426.774.094.086
Tổng	23.363.592.847.111	31.704.046.085.934
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.235.854.746.235	3.419.784.979.482
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.099.316.656.179	17.671.643.232.353
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.886.503.951.267	8.018.216.366.677
Tổng	21.221.675.353.681	29.109.644.578.512
	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.740.838.481	142.736.236.861
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.736.022.500	-
Lãi bán ngoại tệ	5.035.258.386	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.764.419.527	75.475.140.226
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.040.926	48.511
Tổng	351.300.579.820	218.211.425.598
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	70.937.160.828	95.491.794.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.309.147.754	54.555.328.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.124.450.401	19.124.728.474
Chi phí đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	41.557.748.054	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	8.985.036.473	2.554.953.590
Chi phí hoạt động tài chính khác	44.719.055.377	21.688.596.686
Tổng	349.632.598.887	193.415.402.193



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.982.298.106	10.664.322.185
Thu từ phạt, bồi thường	13.942.533.529	23.049.730.960
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	-	10.410.540.000
Hoàn nhập các khoản trích trước liên quan đến Dự án Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Nghi Sơn	-	29.621.687.266
Thu lại chi phí chi hộ Lam sơn JOC	4.478.813.641	-
Thu nhập từ hợp nhất Công ty Sao Mai Bến Đình	62.856.534.599	-
Hoàn nhập các khoản trích trước liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch	-	18.320.980.480
Hoàn nhập các khoản trích trước liên quan đến Dự án Bến số 1, 2 Cảng Nghi Sơn	39.338.750.137	51.900.455.017
Hoàn nhập bảo hành dự án các dự án	-	56.374.226.892
Thu nhập khác	15.010.249.115	26.334.779.008
Tổng	144.609.179.127	226.676.721.808

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
6. Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	15.777.407.735	1.844.236.434
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.153.145.252	1.290.783.072
Thuế nộp bổ sung sau thanh kiểm tra	9.963.331.693	-
Hoàn phí bảo hiểm liên quan đến tàu FPSO Ruby II	4.626.828.036	-
Chi phí xây dựng dở dang của Dự án 266 Lê Lợi	11.792.020.639	-
Chi phí sửa chữa	-	4.039.225.619
Các khoản chi phí khác	15.081.541.799	13.520.119.214
Tổng	60.394.275.154	20.694.364.339



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	220.558.869.606	203.341.679.562
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	32.766.352.045	29.385.222.967
Chi phí vật liệu văn phòng	17.936.771.835	14.456.052.542
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.730.234.123	21.173.781.706
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	43.589.942.951	33.832.264.179
Thuế và lệ phí	9.478.483.258	9.133.575.967
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	7.281.558.628	4.911.388.450
Dịch vụ mua ngoài	288.332.737.508	295.186.771.341
Các khoản dự phòng	67.232.377.428	12.079.480.548
Chi phí khác	146.552.243.816	85.407.840.783
Tổng	865.459.571.199	708.908.058.045
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên bán hàng	16.189.693.206	18.197.913.644
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	562.987.478	-
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	1.301.544.901	152.038.765
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	364.764.029	-
Chi phí quảng cáo	15.358.626.678	15.077.557.743
Chi phí khác	64.599.590.791	81.774.770.502
Tổng	98.442.529.933	116.107.066.644
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.002.756.639.754	2.543.989.617.343
Các khoản điều chỉnh giảm	(866.146.788.181)	(850.659.802.660)
Các khoản điều chỉnh tăng	612.220.650.021	515.414.601.477
Thu nhập chịu thuế	1.748.830.501.594	2.208.744.416.160
Chuyển lỗ	(28.831.177.037)	(22.524.582.139)
Thu nhập tính thuế	1.719.999.324.556	2.186.219.834.021
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	378.399.851.402	480.968.363.485

Handwritten signature

Handwritten signature



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND (Trình bày lại)
Miễn giảm thuế	(12.058.276.041)	(9.633.447.464)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	-	(20.534.423.872)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	6.261.048.592	342.858.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	372.602.623.954	451.143.350.776

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.123.888.187.704	5.815.399.749.076
Chi phí nhân công	2.618.978.360.196	2.628.792.483.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.484.273.580	982.679.200.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.878.311.723.230	20.012.312.779.319
Chi phí khác bằng tiền	694.309.185.259	516.169.854.693
Tổng	22.245.971.729.969	29.955.354.067.540



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

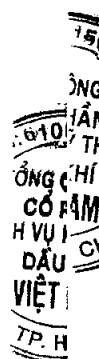
VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong 2015, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.203.240.533	12.845.062.223
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.691.665.219	8.777.764.566
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	21.701.614.724	21.696.012.254
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	92.183.826.193	84.452.267.877
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.683.029.266	8.888.751.599
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	58.978.595.640	88.804.102.263
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.269.717.999	614.200.093
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	35.568.152.639	64.196.241.124
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	348.149.983.303	794.118.548.584
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	103.401.060	30.262.015.835
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	172.328.109.940	525.171.582.365
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	77.725.041.518	26.673.456.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	309.816.168.482	54.481.444.945
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.222.351.013.370	679.330.328.621
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	239.466.159.790	331.374.556.079
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.569.997.407	10.582.079.687
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	13.258.441.170	9.563.197.808

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	94.464.400	2.633.504.194
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	10.041.091.844	14.740.122.147
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	483.710.619.276	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	94.967.227.291	148.086.003.194
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.573.917.895	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	161.969.108.539	54.582.444.790



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>31/12/2015</u> VNĐ	<u>31/12/2014</u> VNĐ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	255.002.582	527.591.353
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	16.192.478.888	3.749.097.717
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	1.432.781.848
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.605.182.121	27.894.552.013
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.969.848.022	1.777.110.030
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.816.549.869	1.875.755.310
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	694.189.510	17.101.243.976
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.623.836.255	30.991.247.047
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.572.629.721	5.103.370.822
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	3.867.433.715	70.647.079.041
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	418.376.072	995.937.211
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.101.169.794	14.638.025.942
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.811.003.545	16.850.156.471
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	12.575.464.419	587.655.082.100
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	355.560.293.062
Phải thu khác		
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	90.847.767.158	52.345.374.030
Các khoản phải trả		
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	91.491.347.204	103.343.940.905
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.089.929.607	39.610.321.438
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	24.675.202.868	19.587.497.969
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.769.324.088	8.258.364.149
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	498.013.200	50.950.862.754
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	211.992.308.257	265.071.740.439
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	21.450.017.085	29.330.715
Công ty cổ phần bảo hiểm dầu khí	1.266.003.566	804.286.664
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.201.815.875	21.066.031.627
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.358.470.558	-
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	287.940.125	-
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	208.266.420	-

137
TY
715
HẤP
CÝ TI
KHÍ
NAM
Ổ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	-	27.698.260.149
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.051.381.785.330	1.331.640.082.386
Tổng công ty Khí Việt Nam	257.896.000.568	198.093.992.027
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	312.666.955.829	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	349.068.201.763	382.752.004.016
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	49.873.999.702	40.518.408.320
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp dầu khí	-	700.144.263
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	492.543.919.502	718.740.168.254



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

